

Số: 14 /2020/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHOÁ IX KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 7174/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

4. Đối tượng miễn nộp phí

a) Hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện dịch vụ đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

5. Tổ chức thu phí

Cơ quan được thu phí theo quy định.

6. Mức thu phí

Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chi tiết tại Biểu mức thu kèm theo).

7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 100% số phí thu được.

b) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, mức thu phí bằng 80% mức thu phí quy định tại Nghị quyết này.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, mức thu phí bằng 100% mức thu phí quy định tại Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. *Nguyễn Phú Cường*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PTH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường

Nguyễn Phú Cường

**BIỂU MỨC THU****Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
2	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
3	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
4	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
5	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
6	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khác theo quy định của pháp luật	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
7	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký			
a	Thay đổi nội dung thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
b	Thay đổi nội dung thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
c	Thay đổi nội dung thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
8	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp			

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT.	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
a	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	410.000	180.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	400.000	220.000
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	530.000	280.000
9	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất			
a	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
b	Xóa đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
c	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	580.000	320.000

Trường hợp hồ sơ đăng ký thế chấp có nhiều giấy chứng nhận thì từ giấy chứng nhận thứ hai trở đi thu thêm 40.000 đồng/giấy chứng nhận./.

Số: 7174 /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quy định Phí đăng ký giao dịch bảo đảm
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và khoản 9, khoản 10, Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, thông qua Nghị quyết quy định mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2020) thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC, khoản 1 Điều 27, khoản 4 Điều 154, khoản 1 Điều 170 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật việc xây dựng lại đề án phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết thay thế Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết nhằm:

- Triển khai kịp thời các quy định của pháp luật về Phí và Lệ phí.

- Làm cơ sở cho đơn vị cung cấp thu phí và thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thu phí theo quy định.

- Không sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước hàng năm để bù đắp công tác thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh như trước đây.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH VỀ PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

1. Mục đích

- Thiết lập cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định pháp luật về phí và lệ phí.

- Đảm bảo chính sách phí công khai, minh bạch, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp phí, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính.

2. Quan điểm chỉ đạo

Việc thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm nhằm cơ bản bù đắp chi phí thực hiện công tác đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, mức thu, tỷ lệ trích nộp ngân sách nhà nước phải được xem xét, quy định dựa trên tình hình, điều kiện thực tế của tỉnh, phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH VỀ PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Triển khai thực hiện Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Được sự chấp thuận của Thường trực Hội đồng nhân dân tại văn bản số 219/HĐND-VP ngày 8 tháng 5 năm 2020 về việc thống nhất theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 5106/TTr-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2020 đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Nghị quyết quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản

gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp thứ 16 Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX và thay thế Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ngày 17 tháng 4 năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 1913/STNMT-KHTC gửi lấy ý kiến các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh. Các ý kiến góp ý đã được tiếp thu chỉnh sửa và giải trình tại Báo cáo số 279/BC-STNMT ngày 22 tháng 5 năm 2020.

Thực hiện đúng trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài nguyên và môi trường đã có Văn bản số 3509 /STNMT-KHTC ngày 11 tháng 5 năm 2020 đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải toàn văn dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết trên trang thông tin điện tử tỉnh. Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổng hợp kết quả lấy ý kiến nhân dân đối với nội dung dự thảo Đề án, Tờ trình và Nghị quyết tại văn bản số 1461/VP-CTTĐT.

Mức thu phí đã được lấy ý kiến đối tượng bị tác động đối với 90 phiếu của các tổ chức, cá nhân; kết quả có 81/90 phiếu đồng ý (đạt 90%) và 9/90 phiếu không đồng ý mức thu.

Sau khi hoàn thiện dự thảo Đề án, Tờ trình và Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, ngày 26 tháng 5 năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản số 3944/STNMT-KHTC ngày 26 tháng 5 năm 2020 gửi Sở Tài chính thẩm định mức thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Kết quả thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 2808/STC-QLNS ngày 02 tháng 6 năm 2020, thống nhất với quy định mức Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Tài chính, ngày 02 tháng 6 năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 4184/STNMT-KHTC gửi Sở Tư pháp thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 131/BC-STP ngày 18 tháng 6 năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và Tờ trình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH VỀ PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

I. Bộ cục của Nghị quyết

“**Điều 1.** Quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với một số nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Đối tượng miễn nộp phí
4. Tổ chức thu phí
5. Mức thu phí
6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Hiệu lực thi hành”

II. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh và được cung cấp dịch vụ thì phải nộp phí theo quy định.

b) Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng miễn nộp phí

a) Hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện dịch vụ đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

4. Tổ chức thu phí

Cơ quan được thu phí theo quy định

5. Mức thu phí:

Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND được xây dựng căn cứ tại điểm r Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 250/2016/TT-BTC và mức thu phí quy định tại Điều 3 Thông tư Liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên, theo đó mức thu tối đa 80.000 đồng và mức thấp nhất 20.000 đồng. Với mức thu này được chỉ đủ chi lương cho người trực tiếp thu phí, hàng năm ngân sách nhà nước cấp bù kinh phí để chi trả cho người thực hiện công tác thẩm định hồ sơ.

Nay, căn cứ điểm o Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2020/TT-BTC quy định: “*Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) là khoản thu bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí*”. Vì vậy, mức thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được xây dựng tính đủ chi phí để thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và chi phí cho hoạt động thu phí.

Biểu mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
2	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
3	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
4	Đăng ký Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
5	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
6	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khác theo quy định của pháp luật	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
7	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký			
a	Thay đổi nội dung thế chấp bằng giấy CN quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
b	Thay đổi nội dung thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
c	Thay đổi nội dung thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
8	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp			
a	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp bằng giấy CN quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	410.000	180.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	400.000	220.000
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài	Hồ sơ/Thửa/GCN	530.000	280.000

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
	sản hình thành trong tương lai.			
9	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất			
a	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
b	Xóa đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
c	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	580.000	320.000

Trường hợp hồ sơ đăng ký thế chấp có nhiều Giấy chứng nhận thì từ Giấy chứng nhận thứ hai thu thêm 40.000 đồng/Giấy chứng nhận

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Cơ quan thu phí được trích để lại 100% số phí thu được để trang trải cho các hoạt động thu phí.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua thay thế Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân về quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

a) Từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bằng 80% mức phí được quy định theo Nghị quyết.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, nộp Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo mức thu phí quy định tại Nghị quyết.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện thu phí đúng quy định và bãi bỏ Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2017 về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, xin kính trình Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Xin đính kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị quyết; Đề án phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

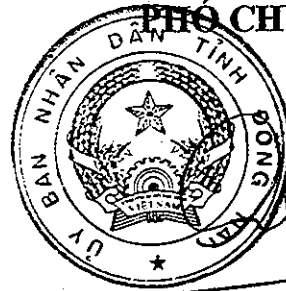
(2) Báo cáo Thẩm định số 131/BC-STP của Sở Tư pháp; Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định.

(3) Báo cáo tiếp thu, giải trình, tổng hợp ý kiến góp về dự thảo Nghị quyết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế- Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THNC, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng

ĐỀ ÁN

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

*(Kèm theo Tờ trình số 7174 /TTr-UBND ngày 22/6/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THU PHÍ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN PHÍ

1. Đánh giá tình hình thu phí và kinh phí được nhà nước cấp để thực hiện công tác thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm

a) Tình hình thu phí:

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã xây dựng và trình Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2552/QĐ-UBND về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 2552/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh nêu trên, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai (bao gồm Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa) tổ chức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Qua hơn hai năm tổ chức thu phí, tổng số tiền phí thu được là **11.934.124.000 đồng** (trong đó từ 01/8/2017 đến 12/2017: 1.997.925.000 đồng; năm 2018: 4.920.603.000 đồng; năm 2019: 5.015.596.000 đồng).

Số tiền thu phí được để lại cho đơn vị thu phí chi trả các khoản như: Chi trả lương thường xuyên cho viên chức trực tiếp thẩm định hồ sơ đăng ký thế chấp, viên chức thu phí và chi các khoản vật tư, văn phòng phẩm, biên lai thu phí, thanh toán dịch vụ công cộng (điện sinh hoạt, thông tin liên lạc, nước sinh hoạt, sửa chữa máy móc, thiết bị...).

b) Ngân sách nhà nước cấp bổ sung để thực hiện công tác đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

Với nguồn kinh phí thu được theo mức thu quy định tại Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đủ để trang trải cho người làm công tác thu phí (tiền lương, tiền công và các khoản thanh toán cho cá nhân người trực tiếp thu phí, văn phòng phẩm, biên lai thu lệ phí...) không đảm bảo đủ kinh phí chi trả công tác thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm.

Văn phòng Đăng ký đất đai là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10

tháng 10 năm 2016 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Vì vậy, để có kinh phí chi trả lương cho viên chức, người lao động và các chi phí trực tiếp khác khi thực hiện thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (kiểm tra, thẩm định tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, số tờ, số thửa đất, vị trí, tình hình thế chấp quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất...). Sở Tài nguyên và Môi trường giao Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai (đơn vị trực tiếp thực hiện) xây dựng Kế hoạch và dự toán kinh phí để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí theo hình thức cấp biên chế để thực hiện (trương đương 24 suất biên chế sự nghiệp: Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh: 01 viên chức; Chi nhánh Biên Hòa 03 viên chức, 10 Chi nhánh còn lại mỗi Chi nhánh 02 viên chức) để giải quyết cho khối lượng hồ sơ hàng năm rất lớn, cụ thể nguồn ngân sách tỉnh cấp qua các năm năm 2017: 1.853.582.200 đồng, năm 2018: 1.937.898.240 đồng và năm 2019: 2.121.610.392 đồng.

c) Chi cho công tác đăng ký giao dịch bảo đảm:

- **Đối với nguồn thu phí:** Chi đủ trang trải trả lương thường xuyên cho người trực tiếp thu phí và các khoản vật tư, văn phòng phẩm, biên lai thu phí, thanh toán dịch vụ công cộng (điện sinh hoạt, thông tin liên lạc, nước sinh hoạt, sửa chữa máy móc, thiết bị) liên quan công tác thu phí.

- **Ngân sách nhà nước cấp bổ sung:** Chi trả lương cho viên chức, người lao động và các chi phí cho công tác thẩm định các hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (kiểm tra, thẩm định tên người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, số tờ, số thửa đất, vị trí, tình hình thế chấp quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất...). Tuy nhiên, với khối lượng hồ sơ thực tế hàng năm thì viên chức hiện tại được ngân sách cấp kinh phí vẫn không đủ và đơn vị thực hiện phải cân đối từ các nguồn khác để trang trải cho phần kinh phí thiếu này.

2. Sự cần thiết xây dựng Đề án phí

Thực hiện Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2020) thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC và Khoản 4 Điều 154, Khoản 1 Điều 170 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật việc xây dựng lại đề án phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết thay thế Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết nhằm:

- Triển khai kịp thời các quy định của pháp luật về Phí và Lệ phí.
- Làm cơ sở cho đơn vị cung cấp thu phí và thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thu phí theo quy định.
- Không sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước hàng năm để bù đắp công tác thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh như trước đây.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Tên phí

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo khoản 21 Điều 2 Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2. Đồng tiền thu phí

Đơn vị tiền tệ thu phí: Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

4. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh và được cung cấp dịch vụ thì phải nộp phí theo quy định.

b) Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

5. Đối tượng miễn nộp phí

a) Hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện dịch vụ đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

6. Phương thức cung cấp dịch vụ

Khi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đến nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Hành chính công của tỉnh được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện dịch vụ giải quyết hồ sơ và thực hiện nộp phí tại nơi tiếp nhận nhận và trả kết quả theo phiếu tiếp nhận hồ sơ.

7. Cơ quan thu phí

Căn cứ các Khoản 3, 10 và 11 Điều 2 Thông tư Liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thì nhiệm vụ của Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện việc thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Điều 7 Luật phí và lệ phí năm 2015, cơ quan thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai.

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh tại các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

8. Mức thu

a) Căn cứ xây dựng:

- Các trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

- Vận dụng định mức, định biên các nội dung công việc thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Mức lương tính theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

b) Mức thu:

Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND được xây dựng căn cứ tại điểm r Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 250/2016/TT-BTC và mức thu phí quy định tại Điều 3 Thông tư Liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên, theo đó mức thu tối đa 80.000 đồng và mức thấp nhất 20.000 đồng. Với mức thu này được chỉ đủ chi lương cho người trực tiếp thu phí, hàng năm ngân sách nhà nước cấp bù kinh phí để chi trả cho người thực hiện công tác thẩm định hồ sơ.

Nay, căn cứ điểm o Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2020/TT-BTC quy định: “*Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) là khoản thu bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí*”. Vì vậy, mức thu Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được xây dựng tính đủ chi phí để thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và chi phí cho hoạt động thu phí.

Theo đó, mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với hồ sơ hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức được quy định chi tiết theo bảng sau đây:

Biểu mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Loại hồ sơ	ĐVT	Mức thu phí (Đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
2	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
3	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
4	Đăng ký Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (Định mức như mục 2)	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
5	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (Định mức như mục 3)	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
6	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khác theo quy định của pháp luật (Định mức như mục 5)	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
7	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký			
a	Thay đổi nội dung thế chấp bằng giấy CN quyền sử dụng đất (Định mức như mục 1)	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
b	Thay đổi nội dung thế chấp riêng đối với tài sản (Định mức như mục 2)	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
c	Thay đổi nội dung thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai (Định mức như mục 3)	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
8	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng			

Số TT	Loại hồ sơ	ĐVT	Mức thu phí (Đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
	ký thế chấp			
a	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp bằng giấy CN quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	410.000	180.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	400.000	220.000
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/Thửa/GCN	530.000	280.000
9	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN		
a	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
b	Xóa đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
c	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	580.000	320.000

Trường hợp hồ sơ đăng ký thế chấp có nhiều Giấy chứng nhận thì từ Giấy chứng nhận thứ hai thu 40.000 đồng/Giấy chứng nhận.

c) Thuyết minh cơ cấu xây dựng mức thu:

Mức thu = Chi phí trực tiếp (1) + Chi phí chung (2)

(1) Chi phí trực tiếp

- Theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TTLT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

- Chi phí trực tiếp = Chi phí nhân công + Chi phí vật liệu + Chi phí công cụ dụng cụ + Chi phí năng lượng + Chi phí nhiên liệu + Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành.

(1.1) Chi phí nhân công: Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông

Mức thu này chỉ tính công lao động kỹ thuật theo định biên quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT. Gồm:

Chi phí lao động kỹ thuật	=	Số công lao động kỹ thuật theo định mức	x	Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật
---------------------------	---	---	---	-------------------------------------

Chi phí ngày công lao động kỹ thuật	=	Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức	+	Các khoản phụ cấp, đóng góp 01 tháng theo chế độ
		26 ngày công/tháng		

Trong đó: Tiền lương 01 tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức theo hệ số lương ban hành tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ lương đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang.

Mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là 1.490.000 đồng.

(1.2) Chi phí vật liệu:

Tính theo mặt bằng đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị đã được Công ty cổ phần thẩm định giá Thế Hệ Mới thực hiện thẩm định và ban hành Chứng thư thẩm định giá số 945/CT-THM ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá và tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới.

Chi phí vật liệu = Tổng số lượng từng loại vật liệu theo định mức x Đơn giá từng loại vật liệu.

Mức phí này tính chi phí vật liệu theo định mức quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT và các khoản chi phí thực tế để tạo ra sản phẩm.

Phương pháp tính: Tính đủ chi phí vật liệu cho tất cả các bước công việc.

(1.3) Chi phí công cụ dụng cụ:

Chi phí công cụ dụng cụ = Số ca sử dụng công cụ dụng cụ theo định mức x Đơn giá sử dụng công cụ dụng cụ phân bổ cho 01 ca.

Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)	=	Đơn giá công cụ dụng cụ	
		Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)	x 26 ngày

- Mức phí này tính chi phí công cụ dụng cụ theo định mức quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT và các khoản chi phí thực tế để tạo ra sản phẩm.

- Phương pháp tính: Tính đủ chi phí công cụ dụng cụ cho tất cả các bước công việc.

(1.4) Chi phí khấu hao máy móc thiết bị:

- Chi phí khấu hao = Số ca máy theo định mức x Mức khấu hao 01 ca máy.

Mức khấu hao một ca máy	=	Nguyên giá	
		Số ca máy sử dụng một năm x Số năm sử dụng	

Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca

Tính chi phí khấu hao máy móc thiết bị theo định mức quy định tại Thông tư 14/2017/TT-BTNMT.

Phương pháp tính: Tính đủ chi phí khấu hao máy móc thiết bị cho tất cả các bước công việc.

(1.5) Chi phí năng lượng:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do nhà nước quy định.

Tính chi phí khấu hao máy móc thiết bị theo định mức quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT.

Phương pháp tính: Tính đủ chi phí năng lượng cho tất cả các bước công việc.

(2) Chi phí chung:

Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Tỷ lệ % chi phí chung: 15% (tại Điểm 3 Mục II Phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

9. Nội dung công việc thực hiện đăng ký giao dịch bảo

a) **Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất:** Các bước công việc thực hiện

(1) Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ

(2) Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký

(3) Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; ghi ý kiến vào hồ sơ;

(4) Chính lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp.

(5) Nhận lại hồ sơ, GCN; chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc.

(6) Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

(7) Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin: Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cả trang A3 và A4); Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.

b) Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất: Các bước công việc thực hiện

(1) Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ

(2) Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký

(3) Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; ghi ý kiến vào hồ sơ;

(4) Chính lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp.

(5) Nhận lại hồ sơ, GCN; chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc.

(6) Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

(7) Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin: Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cả trang A3 và A4); Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.

c) Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất: Các bước công việc thực hiện

(1) Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ

(2) Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký

(3) Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; ghi ý kiến vào hồ sơ;

(4) Chính lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp.

(5) Nhận lại hồ sơ, GCN; chính lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc.

(6) Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

(7) Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin: Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cả trang A3 và A4); Xử lý các tệp tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

d) Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai:

Các bước công việc thực hiện giống với mục 9.b Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất.

đ) Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai:

Các bước công việc thực hiện giống với mục 9.c Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất.

e) Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khác theo quy định của pháp luật:

Các bước công việc thực hiện như đối với Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai giống với mục 9.c.

g) Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký: Các bước công việc thực hiện

(1) Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ

(2) Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký

(3) Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; ghi ý kiến vào hồ sơ;

(4) Chính lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp.

(5) Nhận lại hồ sơ, GCN; chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc.

(6) Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

(7) Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin: Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cả trang A3 và A4); Xử lý các tập tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF; Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.

h) Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp: Các bước công việc thực hiện

(1) Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ

(2) Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký

(3) Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; ghi ý kiến vào hồ sơ;

(4) Thu phí, lệ phí, nộp kho bạc.

(5) Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin: Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Xử lý các tập tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF; Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.

i) Xóa đăng ký thế chấp:

(1) Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ

(2) Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký

(3) Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; ghi ý kiến vào hồ sơ;

(4) Chính lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp.

(5) Nhận lại hồ sơ, GCN; chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc.

(6) Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN

(7) Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin: Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cả trang A3 và A4); Xử lý các tập tin quét thành tệp (file) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF; Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu

10. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí

Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm xây dựng trong đề án này nhằm để đảm bảo sự hài hòa và có tính đến tình hình giá cả trên địa bàn tỉnh. Mức thu đã được lấy ý kiến 90 phiếu theo đó có 81 phiếu đồng ý thống nhất với mức thu, 9 phiếu không thống nhất với mức thu (*có phiếu lấy ý kiến và danh sách kèm theo*).

Việc ban hành mức thu đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh nhằm bù đắp một phần chi phí chi trả cho hoạt động của cơ quan thu phí, thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân, không sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước tỉnh để chi trả cho công tác thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm.

11. Tỷ lệ để lại

Tỷ lệ để lại chi phí cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được tính toán căn cứ tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì tỷ lệ % để lại được xác định theo công thức:

Số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại	=	Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại
---------------------------------------	---	-------------------------------------

- Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

Tỷ lệ để lại (%)	Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí	x 100
	Dự toán cả năm về phí thu được	

Trong đó:

+ Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại Khoản 2 Điều này và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

+ Dự toán cả năm về phí thu được do tổ chức thu thực hiện được xây dựng căn cứ mức phí dự kiến và số lượng dịch vụ cung cấp trong năm.

- Dự ước mức thu, chi năm 2020:

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

Tỷ lệ để lại (%)	13.165.794.039	x 100	=	106,31%
	12.384.570.000			

Như vậy, theo dự toán thu, chi năm 2020 thì mức chi lớn hơn thu là 6,31% so với mức thu. Vì vậy, đề xuất tỷ lệ để lại cho đơn vị thực hiện 100% (một trăm phần trăm) tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí và thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Có các phụ lục chi tiết dự toán thu, chi kèm theo).

12. Chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai và quyết toán phí

a) Chứng từ thu phí:

- Chứng từ thu phí: Thực hiện các quy định về chứng từ thu phí, đồng tiền thu phí, đăng ký, kê khai thu, nộp phí, quyết toán, hạch toán kế toán phí và công khai chế độ thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý Thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý Thuế; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu, tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

- Biên lai thu phí: Biên lai là chứng từ do tổ chức thu phí lập khi thu các khoản tiền phí theo quy định của pháp luật nên cơ quan thu phí phải lập và cấp biên lai cho đối tượng nộp phí. Khi lập biên lai phải đóng dấu của cơ quan thu phí vào góc trên, bên trái liên 2 của biên lai (liên giao cho người nộp phí).

b) Thu nộp và quản lý sử dụng phí:

- **Thu nộp phí:** Tổ chức thu phí mở tài khoản “tạm giữ tiền phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất” tại Kho bạc nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý. Căn cứ vào tình hình thu phí (số tiền phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí xa hay gần Kho bạc nhà nước...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng, đơn vị thu phí phải gửi số tiền đã

thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành.

- **Kê khai thu phí:** Thực hiện theo quy định Điểm a Khoản 1 và Khoản 2 Điều 20 tại Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý Thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý Thuế.

Định kỳ trước ngày 05 (năm) hàng tháng, tổ chức thu lập tờ khai phí, kê khai kết quả số tiền phí của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo mẫu của cơ quan thuế quy định.

- **Quản lý sử dụng phí:** Đơn vị thu phí sử dụng số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành về tài chính.

c) Lập dự toán thu và quyết toán phí:

Hàng năm, đơn vị thu phí phải lập dự toán thu - chi đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách hiện hành gửi cơ quan quản lý ngành cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Việc quyết toán phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách nhà nước. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

d) Công khai chế độ thu phí:

Cơ quan thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất phải thực hiện niêm yết tên phí, mức thu phí, chứng từ thu phí hoặc thông báo công khai văn bản quy định thu phí tại địa điểm thu phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận biết theo quy định và công khai trên trang thông tin điện tử của tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan thu phí.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi Đề án Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được Hội đồng nhân dân tỉnh có Nghị quyết thông qua sẽ thay thế 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài

chính, Cục thuế Đồng Nai, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định và bãi bỏ Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2017 về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình thực hiện khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Số: /2020/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2020

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT- BTP ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh và được cung cấp dịch vụ thì phải nộp phí theo quy định.

b) Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng miễn nộp phí

a) Hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện dịch vụ đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

4. Tổ chức thu phí

Cơ quan được thu phí theo quy định

5. Mức thu phí

Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với hồ sơ hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức chi tiết tại Biểu mức đính kèm.

6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 100% số phí thu được để trang trải cho các hoạt động thu phí.

b) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng 7 năm 2020

a) Từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bằng 80% mức phí được quy định theo Nghị quyết.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo mức thu phí quy định tại Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 16 thông qua ngày ... tháng ... năm 2020.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT.

**BIỂU MỨC THU
PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày tháng năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
2	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
3	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
4	Đăng ký Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
5	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
6	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khác theo quy định của pháp luật	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000
7	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký			
a	Thay đổi nội dung thế chấp bằng giấy CN quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
b	Thay đổi nội dung thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
c	Thay đổi nội dung thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	590.000	320.000

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
8	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp			
a	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp bằng giấy CN quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	410.000	180.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	400.000	220.000
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/Thửa/GCN	530.000	280.000
9	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất			
a	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	460.000	220.000
b	Xóa đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	450.000	260.000
c	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	580.000	320.000

Trường hợp hồ sơ đăng ký thế chấp có nhiều Giấy chứng nhận thì từ Giấy chứng nhận thứ hai trở đi thu thêm 40.000 đồng/Giấy chứng nhận

Số: 131 /BC-STP

Đồng Nai, ngày 18 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự thảo Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 4184/STNMT-KHTC ngày 02/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện chức năng thẩm định dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình theo quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sau khi nghiên cứu nội dung các dự thảo và văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

I. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH

Hồ sơ đề nghị thẩm định được cơ quan soạn thảo gửi đến gồm:

1. Dự thảo Tờ trình; dự thảo Nghị quyết; Đề án.
2. Báo cáo số 279/BC-STNMT ngày 22/5/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan về dự thảo Nghị quyết; bản sao văn bản góp ý về dự thảo Nghị quyết của các cơ quan, đơn vị, danh sách các tổ chức và cá nhân được lấy phiếu ý kiến về mức phí.
3. Văn bản số 2808/STC-QLNS ngày 02/6/2020 của Sở Tài chính về thẩm định hồ sơ ban hành Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Như vậy, căn cứ Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hồ sơ gửi đề nghị thẩm định đầy đủ theo quy định pháp luật.

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết cụ thể, phù hợp quy định pháp luật và thực tiễn địa phương.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Thực hiện Luật phí và lệ phí, căn cứ khoản 21 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về danh mục phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, trong đó có phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thực hiện văn bản số 219/HĐND-VP ngày 08/5/2020 của Thường trực HĐND tỉnh về thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cơ quan soạn thảo tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Nghị quyết nêu trên là phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật.

3. Về dự thảo Nghị quyết

a) Tại tên Nghị quyết và tiêu đề Điều 1 để phù hợp hơn đề nghị bỏ cụm từ trong ngoặc đơn (phí đăng ký biện pháp bảo đảm), nội dung chỉ nên thể hiện tại phần phạm vi điều chỉnh mà cơ quan soạn thảo đã trình bày tại điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết. Theo đó tại các quy định khác của dự thảo, cơ quan soạn thảo không cần phải trình bày nội dung trong ngoặc đơn.

b) Tại phần căn cứ ban hành

- Tại căn cứ thứ 8, đề nghị bỏ cụm từ “ban hành Thông tư” sau cụm từ “Bộ trưởng Bộ Tư pháp”.

- Tại căn cứ thứ 09, đề nghị trình bày chính xác số ký hiệu Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau: “*Thông tư số 85/2019/TT-BTC*”.

Theo đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát các căn cứ tại dự thảo Đề án và dự thảo Tờ trình để điều chỉnh cho phù hợp.

b) Tại Điều 1

- Tại đoạn “Quy định...như sau:” đề nghị sửa thống nhất với tên dự thảo Nghị quyết theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại điểm a khoản này.

- Tại điểm b khoản 1, đoạn “Tổ chức, hộ gia đình...thì phải nộp phí”, đề nghị cơ quan soạn thảo trình bày đối tượng áp dụng theo hướng gồm: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và cơ quan cung cấp dịch vụ bảo đảm.

- Tại đoạn “Trường hợp yêu cầu...xóa thông báo việc kê biên”, đề nghị trình bày tại khoản 2 Điều 1 về đối tượng miễn nộp phí, theo hướng sau:

“2. Đối tượng và trường hợp miễn nộp phí

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên”.

- Tại khoản 3, đề nghị trình bày nội dung tại các gạch ngang thành các điểm a, b để phù hợp hơn.

- Tại khoản 4, để thống nhất với các dự thảo Nghị quyết khác về phí và lệ phí do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo, hơn nữa mức phí tại Nghị quyết tương đối nhiều (2 trang). Do đó, cơ quan soạn thảo cần nhắc trình bày thành Biểu mức phí kèm theo Nghị quyết để phù hợp hơn. Trường hợp thống nhất với ý kiến của Sở Tư pháp thì khoản 4 trình bày như sau:

“4. Mức thu phí

Thực hiện theo Biểu mức phí kèm theo Nghị quyết này.”

- Đối với mức thu phí: Mức thu phí đã được Sở Tài chính thẩm định tại Văn bản số 2808/STC-QLNS ngày 02/6/2020.

Qua rà soát, Sở Tư pháp nhận thấy mức thu phí của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân giữa các nội dung thu, mức chênh lệch không đồng đều. Một số nội dung mức thu của hộ gia đình, cá nhân trên 50% mức thu của tổ chức như: số thứ tự thứ 2, 3, 5, 6 tại Biểu thu phí. Trong khi đó cũng có một số mức thu của hộ gia đình, cá nhân thu dưới 50% mức thu của tổ chức như: số thứ tự thứ 01, 04, thứ 8 (điểm a) tại Biểu thu phí. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo giải trình rõ hơn cơ sở đề xuất mức thu chênh lệch này, có nên cân nhắc mức thu của hộ gia đình, cá nhân bằng 50% mức thu của tổ chức không.

- Tại tiêu đề khoản 5 để phù hợp hơn đề nghị sửa như sau: “5. Mức trích phí”.

c) Tại Điều 3

- Căn cứ Điều 72 và Điều 74 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị sửa tiêu đề như sau: “**Hiệu lực thi hành**”.

- Tại khoản 1, đề nghị bỏ đoạn “Nghị quyết này có hiệu lực...2020” vì thừa, tại đoạn cuối dự thảo Nghị quyết (sau khoản 2) đã trình bày nội dung về hiệu lực của Nghị quyết theo mẫu số 16 phụ lục I kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Tại khoản 2, đề nghị trình bày cụm từ “ngày 7/7/2017” thành “ngày 07 tháng 7 năm 2017”.

- Tại đoạn “Nghị quyết này được HĐND tỉnh...năm 2020”, đề nghị trình bày dẫn cách nội dung như sau: “Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày...tháng....năm 2020 và có hiệu lực từ ngày....tháng....năm 2020”.

d) Đề nghị rà soát dự thảo Nghị quyết, trình bày cụ thể cụm từ “Hội đồng nhân dân”, không viết tắt “HĐND”.

4. Về dự thảo Đề án

a) Tại mục I, đề nghị rà soát sửa tương tự ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại điểm b khoản 3 mục này.

b) Tại khoản 2 mục I đoạn “Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC...nhằm:” để đầy đủ hơn đề nghị bổ sung thực hiện khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản

quy phạm pháp luật, trong đó quy định HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định chi tiết nội dung được giao tại văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

c) Tại mục III

- Về nội dung Đề án phí: Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát điều chỉnh thống nhất với nội dung tại dự thảo Nghị quyết theo thẩm định của Sở Tư pháp tại khoản 3 mục này.

- Tại điểm e khoản 9 (mục 9.e), để phù hợp hơn đề nghị viện dẫn trực tiếp đến mục 9.c vì mục 9.d được viện dẫn đến mục 9.c.

- Rà soát các bước thực hiện các nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, trong đó đều thực hiện “thu phí, lệ phí, nộp kho bạc”. Đề nghị cơ quan soạn thảo giải trình và trình bày cụ thể nội dung này tại Đề án: Vì đề án là thu phí và cơ quan thu phí được để lại 100% phí thu được, vậy lệ phí ở đây là lệ phí gì.

d) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát nội dung Đề án và Tờ trình lưu ý lỗi chính tả.

5. Về dự thảo Tờ trình

a) Để phù hợp hơn đề nghị trình bày thống nhất theo hướng dẫn tại mẫu số 3 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị lưu ý một số nội dung như sau:

- Bố cục các mục thành: I, II, III.. thay cho các mục A, B...

- Tại tên Tờ trình, đề nghị sửa cụm từ “về việc” thành “**Dự thảo Nghị quyết**”.

- Tại đoạn cuối Tờ trình “Ủy ban nhân dân tỉnh...thông qua./.” để phù hợp hơn đề nghị sửa như sau: “Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.”.

b) Tại mục A đoạn “Căn cứ Thông tư số...nhằm:”, để đầy đủ hơn đề nghị bổ sung thực hiện khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Tại mục C, đề nghị rà soát điều chỉnh chính xác một số nội dung sau:

- Văn bản chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của Thường trực HĐND tỉnh số 219/HĐND-VP là ngày 08/5/2020, không phải ngày 07/5/2020 và ngày 08/11/2020”.

- Nghị quyết dự kiến thông qua tại kỳ họp thứ 16 không phải kỳ họp 14.

- Bổ sung cụ thể số ký hiệu Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

d) Tại khoản II mục D, đề nghị rà soát nội dung thẩm định của Sở Tư pháp tại khoản 3 mục này để điều chỉnh nội dung trình thống nhất với nội dung quy định tại dự thảo Nghị quyết. Đồng thời, không in đậm tiêu đề các điểm (các điểm của khoản 4).

e) Căn cứ khoản 2 Điều 124 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Đề nghị bổ sung phần hồ sơ đính kèm theo Tờ trình để trình HĐND tỉnh như sau:

“Xin đính kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị quyết; Đề án phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(2) Báo cáo Thẩm định số.../BC-STP của Sở Tư pháp; Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định.

(3) Báo cáo tiếp thu, giải trình, tổng hợp ý kiến góp về dự thảo Nghị quyết; Bản sao văn bản góp ý của các đơn vị về dự thảo Nghị quyết.

(4) Tài liệu khác (nếu có)...

III. KẾT LUẬN

Trên cơ sở ý kiến thẩm định từng nội dung, Sở Tư pháp có ý kiến kết luận như sau:

1. Dự thảo Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đảm bảo theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đủ điều kiện tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh.

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp nêu trên. Đối với các ý kiến không tiếp thu phải được giải trình rõ lý do.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, chỉnh lý dự thảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Kinh tế ngân sách – HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở; các PGĐ Sở;
- TTTĐT Sở;
- Lưu: VT, XDPBPL.
(Binh – TĐ)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Địa chỉ: Sở Tư pháp
Ngày ký: 18-06-2020
09:19:33 +07:00

Phan Quang Tuấn

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 339/BC-STNMT

Đồng Nai, ngày 19 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Tiếp thu và giải trình ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Triển khai thực hiện Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 5247/UBND-KTNS ngày 11/5/2020 về việc thực hiện văn bản số 219/HĐND-VP ngày 8/5/2020 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 5106/TTr-UBND ngày 7/5/2020.

Sau khi hoàn chỉnh dự thảo theo ý kiến góp ý của các sở, ban ngành, UBND cấp huyện và ý kiến thẩm định của Sở Tài chính. Ngày 02/6/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 4184/STNMT-KHTC gửi Sở Tư pháp thẩm định.

Ngày 18/6/2020, Sở Tư pháp có Báo cáo số 131/BC-STP báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Qua nghiên cứu các ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình

Chi tiết theo phụ lục kèm Báo cáo.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình ý kiến ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, các P. Giám đốc;
- Lưu: VT, KHTC.2b, D.10b.

D:\BC-Giepthugiatrinh- GDBĐ



Nguyễn Ngọc Thương

Tổng hợp ý kiến góp ý, tiếp thu và giải trình
(Báo cáo số 131/BC/STP ngày 18/6/2020 của Sở Tư pháp)

**Đề án, Tờ trình, Nghị quyết quy định về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất,
tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

(Kèm Báo cáo số 339/BC-STNMT ngày 19 tháng 6 năm 2020)

STT	Dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình	
			Tiếp thu, chỉnh sửa	Giải trình
1	Nghị quyết	Tại tên Nghị quyết và tiêu đề Điều 1 để phù hợp hơn đề nghị bỏ cụm từ trong ngoặc đơn (phí đăng ký biện pháp bảo đảm), nội dung chỉ nên thể hiện tại phần phạm vi điều chỉnh mà cơ quan soạn thảo đã trình bày tại điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết. Theo đó tại các quy định khác của dự thảo, cơ quan soạn thảo không cần phải trình bày nội dung trong ngoặc đơn	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết, Tờ trình, Đề án	
2	Nghị quyết	Tại phần căn cứ ban hành - Tại căn cứ thứ 8, đề nghị bỏ cụm từ “ban hành Thông tư” sau cụm từ “Bộ trưởng Bộ Tư pháp”. - Tại căn cứ thứ 09, đề nghị trình bày chính xác số ký hiệu Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau: “Thông tư số 85/2019/TT-BTC”. Theo đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết	



STT	Dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình	
			Tiếp thu, chỉnh sửa	Giải trình
		soát các căn cứ tại dự thảo Đề án và dự thảo Tờ trình để điều chỉnh cho phù hợp		
3	Nghị quyết	<p>Tại Điều 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại đoạn “Quy định...như sau:” đề nghị sửa thống nhất với tên dự thảo Nghị quyết theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại điểm a khoản này. - Tại điểm b khoản 1, đoạn “Tổ chức, hộ gia đình...thì phải nộp phí”, đề nghị cơ quan soạn thảo trình bày đối tượng áp dụng theo hướng gồm: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và cơ quan cung cấp dịch vụ bảo đảm. - Tại đoạn “Trường hợp yêu cầu...xóa thông báo việc kê biên”, đề nghị trình bày tại khoản 2 Điều 1 về đối tượng miễn nộp phí, theo hướng sau: “2. Đối tượng và trường hợp miễn nộp phí a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung 	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết	

STT	Dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình	
			Tiếp thu, chỉnh sửa	Giải trình
		<p>đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.</p> <p>c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên”.</p> <p>- Tại khoản 3, đề nghị trình bày nội dung tại các gạch ngang thành các điểm a, b để phù hợp hơn.</p> <p>- Tại khoản 4, để thống nhất với các dự thảo Nghị quyết khác về phí và lệ phí do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo, hơn nữa mức phí tại Nghị quyết tương đối nhiều (2 trang). Do đó, cơ quan soạn thảo cân nhắc trình bày thành Biểu mức phí kèm theo Nghị quyết để phù hợp hơn. Trường hợp thống nhất với ý kiến của Sở Tư pháp thì khoản 4 trình bày như sau:</p>		
4	Nghị quyết	<p>“4. Mức thu phí</p> <p>Qua rà soát, Sở Tư pháp nhận thấy mức thu phí của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân giữa các nội dung thu, mức chênh lệch không đồng đều. Một số nội dung mức thu của hộ gia đình, cá nhân trên 50% mức thu của tổ chức như: số thứ tự thứ 2, 3, 5, 6 tại Biểu thu phí. Trong</p>		Mức thu phí được xây dựng trên cơ sở vận dụng định mức, định biên (giảm) theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT và thực tế các bước công việc thực hiện công tác thẩm định hồ sơ. Do tính chất công việc thực hiện thẩm định hồ sơ của tổ chức và

STT	Dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình	
			Tiếp thu, chỉnh sửa	Giải trình
		<p>khi đó cũng có một số mức thu của hộ gia đình, cá nhân thu dưới 50% mức thu của tổ chức như: số thứ tự thứ 01, 04, thứ 8 (điểm a) tại Biểu thu phí. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo giải trình rõ hơn cơ sở đề xuất mức thu chênh lệch này, có nên cân nhắc mức thu của hộ gia đình, cá nhân bằng 50% mức thu của tổ chức không.</p>		<p>cá nhân có những mức độ khó khăn, phức tạp khác nhau nên việc áp dụng định mức, định biên của 02 mức phí này cũng khác nhau và phải đảm bảo phù hợp với các bước công việc thực hiện thực tế. Vì vậy, mức phí của tổ chức và cá nhân chênh lệch nhau không đồng đều</p>
5	Nghị quyết	<p>- Tại tiêu đề khoản 5 để phù hợp hơn đề nghị sửa như sau: "5. Mức trích phí"</p>		<p>Đề quy định cụ thể hơn, tại khoản 6 dự thảo Nghị quyết được sửa "6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí" bao gồm mức trích, thu, nộp, quản lý, sử dụng</p>
6	Nghị quyết	<p>Tại Điều 3 - Căn cứ Điều 72 và Điều 74 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị sửa tiêu đề như sau: "Hiệu lực thi hành". - Tại khoản 1, đề nghị bỏ đoạn "Nghị quyết này có hiệu lực...2020" vì thừa, tại đoạn cuối dự thảo Nghị quyết (sau khoản 2) đã trình bày nội dung về hiệu lực của Nghị quyết theo mẫu số 16 phụ lục I kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p>	<p>Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết</p>	

STT	Dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình	
			Tiếp thu, chỉnh sửa	Giải trình
		<ul style="list-style-type: none"> - Tại khoản 2, đề nghị trình bày cụ thể từ “ngày 7/7/2017” thành “ngày 07 tháng 7 năm 2017”. - Tại đoạn “Nghị quyết này được HĐND tỉnh...năm 2020”, đề nghị trình bày dẫn cách nội dung như sau: “Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày...tháng....năm 2020 và có hiệu lực từ ngày....tháng....năm 2020” 		
7	Nghị quyết	Đề nghị rà soát dự thảo Nghị quyết, trình bày cụ thể cụ thể từ “Hội đồng nhân dân”, không viết tắt “HĐND”	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết	
8	Đề án	Tại mục I, đề nghị rà soát sửa tương tự ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại điểm b khoản 3 mục này	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Đề án	
9	Đề án	Tại khoản 2 mục I đoạn “Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC...nhằm:” đề nghị bổ sung thực hiện khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó quy định HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định chi tiết nội dung được giao tại văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Đề án	
10	Đề án	Tại mục III - Về nội dung Đề án phí: Đề nghị cơ	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Đề án	

STT	Dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình	
			Tiếp thu, chỉnh sửa	Giải trình
		<p>quan soạn thảo rà soát điều chỉnh thống nhất với nội dung tại dự thảo Nghị quyết theo thẩm định của Sở Tư pháp tại khoản 3 mục này.</p> <p>- Tại điểm e khoản 9 (mục 9.e), để phù hợp hơn đề nghị viện dẫn trực tiếp đến mục 9.c vì mục 9.d được viện dẫn đến mục 9.c.</p> <p>- Rà soát các bước thực hiện các nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, trong đó đều thực hiện “thu phí, lệ phí, nộp kho bạc”. Đề nghị cơ quan soạn thảo giải trình và trình bày cụ thể nội dung này tại Đề án: Vì đề án là thu phí và cơ quan thu phí được để lại 100% phí thu được, vậy lệ phí ở đây là lệ phí gì</p>		
11	Đề án	Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát nội dung Đề án và Tờ trình lưu ý lỗi chính tả	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Đề án	
12	Tờ trình	<p>Để phù hợp hơn đề nghị trình bày thống nhất theo hướng dẫn tại mẫu số 3 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị lưu ý một số nội dung như sau:</p> <p>- Bố cục các mục thành: I, II, III.. thay cho các mục A, B...</p> <p>- Tại tên Tờ trình, đề nghị sửa cụm từ “về</p>	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Tờ trình	

STT	Dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình	
			Tiếp thu, chỉnh sửa	Giải trình
		<p>việc” thành “Dự thảo Nghị quyết”.</p> <p>- Tại đoạn cuối Tờ trình “Ủy ban nhân dân tỉnh...thông qua./.” để phù hợp hơn đề nghị sửa như sau: “Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định về phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.”</p>		
13	Tờ trình	Tại mục A đoạn “Căn cứ Thông tư số...năm:”, đề đầy đủ hơn đề nghị bổ sung thực hiện khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Tờ trình	
14	Tờ trình	<p>Tại mục C, đề nghị rà soát điều chỉnh chính xác một số nội dung sau:</p> <p>- Văn bản chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của Thường trực HĐND tỉnh số 219/HĐND-VP là ngày 08/5/2020, không phải ngày 07/5/2020 và ngày 08/11/2020”.</p> <p>- Nghị quyết dự kiến thông qua tại kỳ họp thứ 16 không phải kỳ họp 14.</p> <p>- Bổ sung cụ thể số ký hiệu Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp</p>	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Tờ trình	
15	Tờ trình	Tại khoản II mục D, đề nghị rà soát nội dung thẩm định của Sở Tư pháp tại khoản 3 mục này để điều chỉnh nội	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Tờ trình	

STT	Dự thảo Đề án, Tờ trình, Nghị quyết	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình	
			Tiếp thu, chỉnh sửa	Giải trình
		dung trình thống nhất với nội dung quy định tại dự thảo Nghị quyết. Đồng thời, không in đậm tiêu đề các điểm (các điểm của khoản 4)		
16	Tờ trình	<p>Căn cứ khoản 2 Điều 124 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Đề nghị bổ sung phần hồ sơ đính kèm theo Tờ trình để trình HĐND tỉnh như sau:</p> <p><i>“Xin đính kèm theo:</i></p> <p><i>(1) Dự thảo Nghị quyết; Đề án phi đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</i></p> <p><i>(2) Báo cáo Thẩm định số.../BC-STP của Sở Tư pháp; Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định.</i></p> <p><i>(3) Báo cáo tiếp thu, giải trình, tổng hợp ý kiến góp về dự thảo Nghị quyết; Bản sao văn bản góp ý của các đơn vị về dự thảo Nghị quyết.</i></p> <p><i>(4) Tài liệu khác (nếu có)...</i></p>	Đã tiếp thu chỉnh sửa tại dự thảo Tờ trình	